



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cấp nước Nhà Bè

Ngày 31/12/2024	30,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	-6.5%	3.1%

DT thuần Q4/24
233
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 5.6%
YoY: ▲ 10.0 4.7%

LN thuần Q4/24
9.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.77 -7.3%
YoY: ▲ 1.96 24.8%

LN sau thuế Q4/24
6.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.15 -14.2%
YoY: ▲ 1.37 24.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.4%
YoY: +/-▲ 0.7%

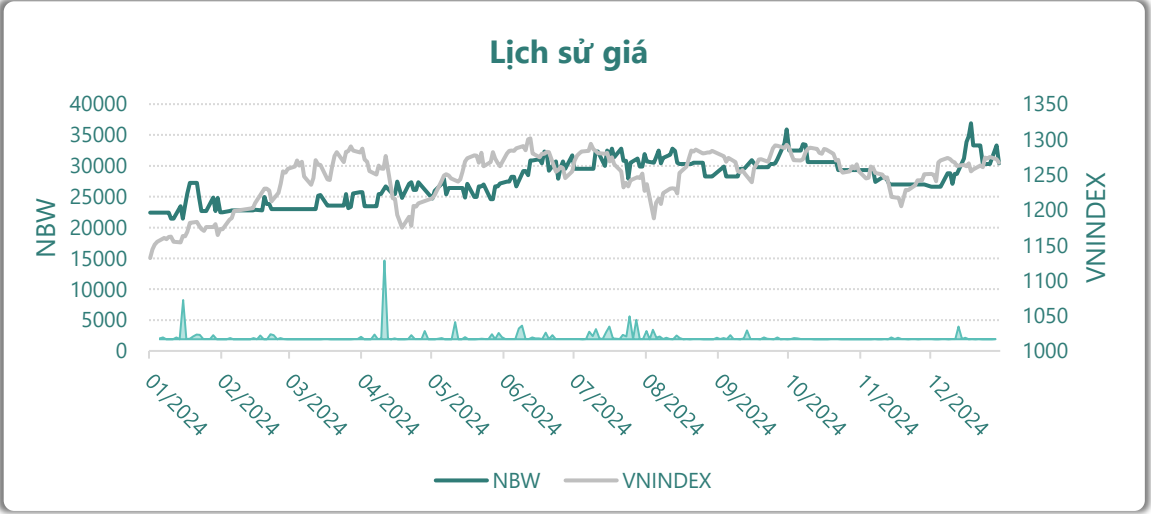
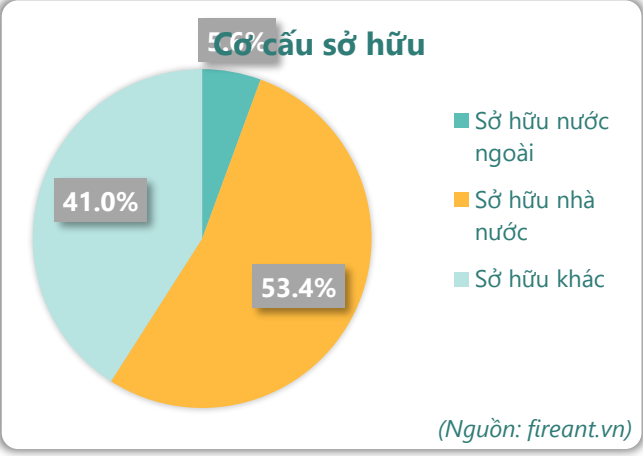
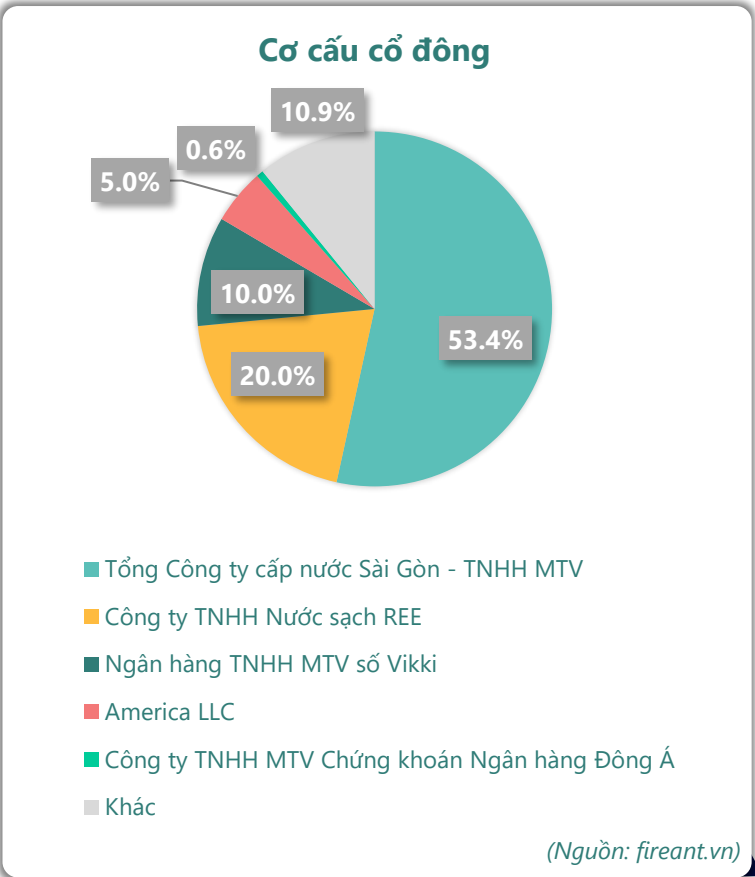
ROE 2024
17.0%
YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,442 - 36,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	331
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,585
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	0.43
EPS	2,789
P/E	10.9

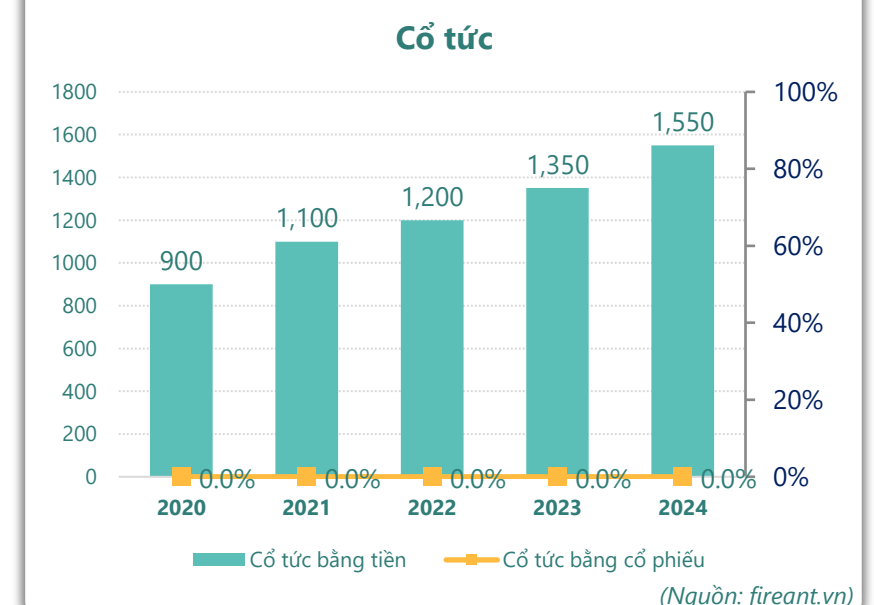
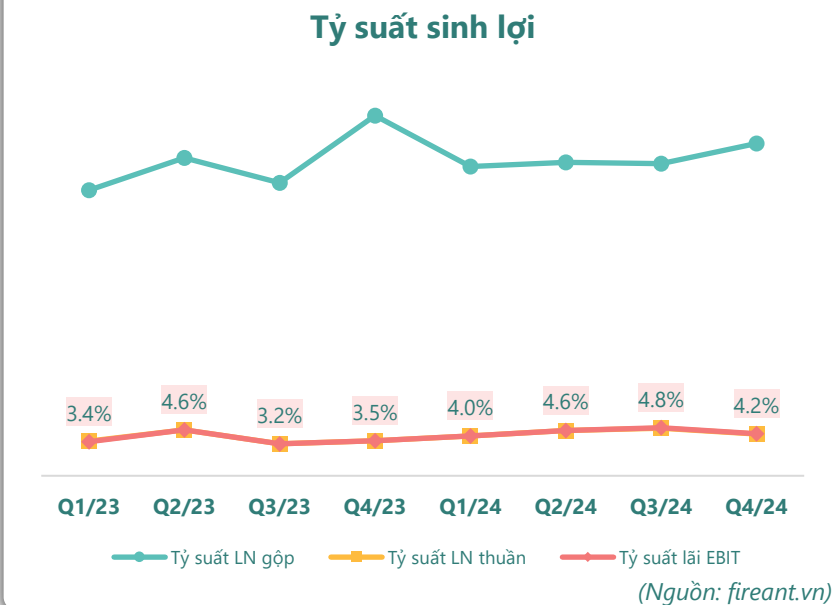
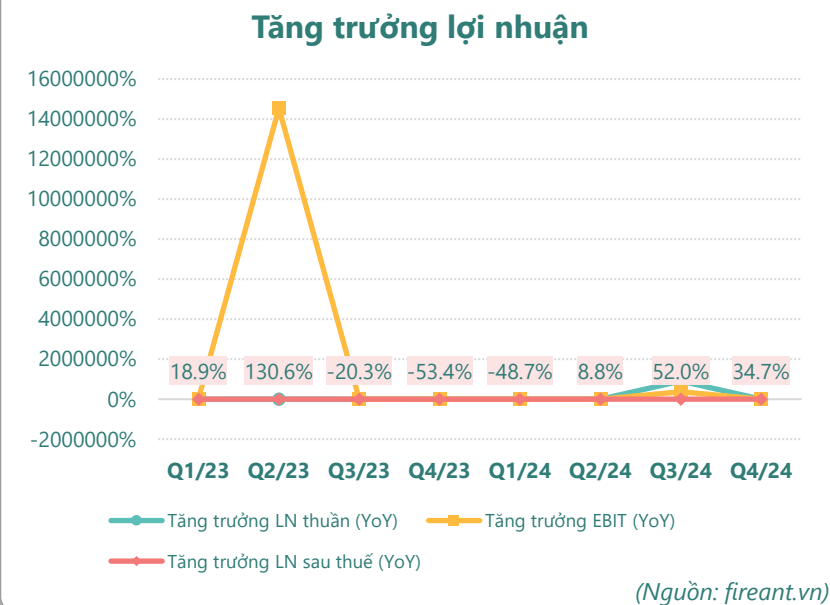
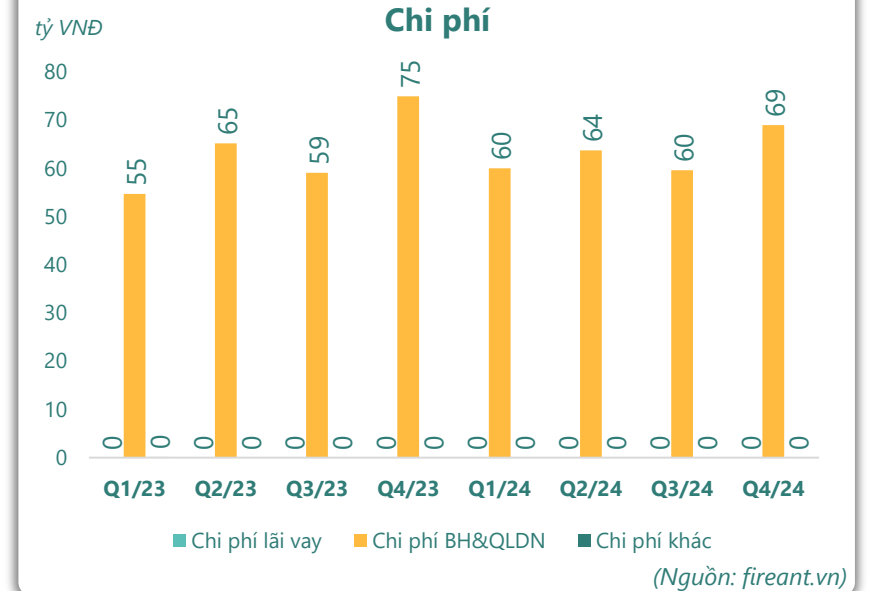
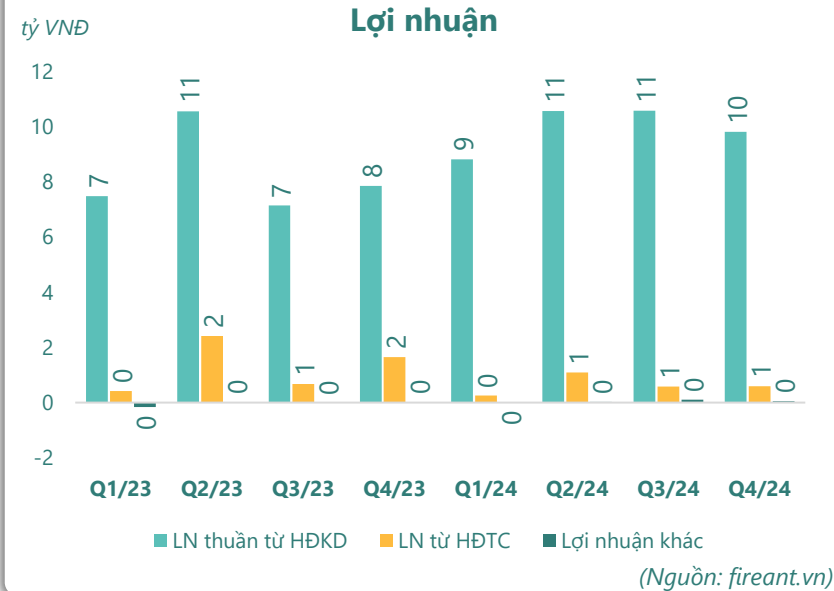
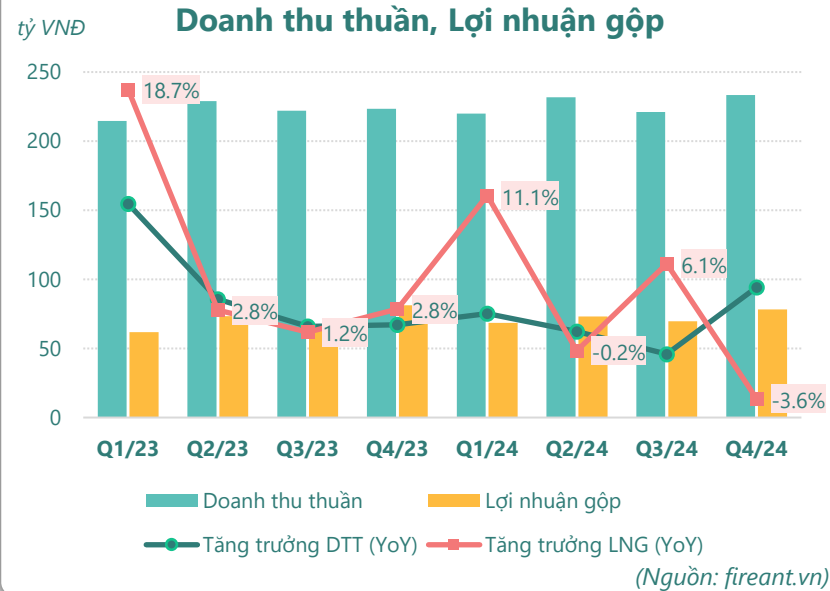
DT thuần 2024
906
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 1.9%

LN thuần 2024
39.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70 20.4%

LN sau thuế 2024
30.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 20.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



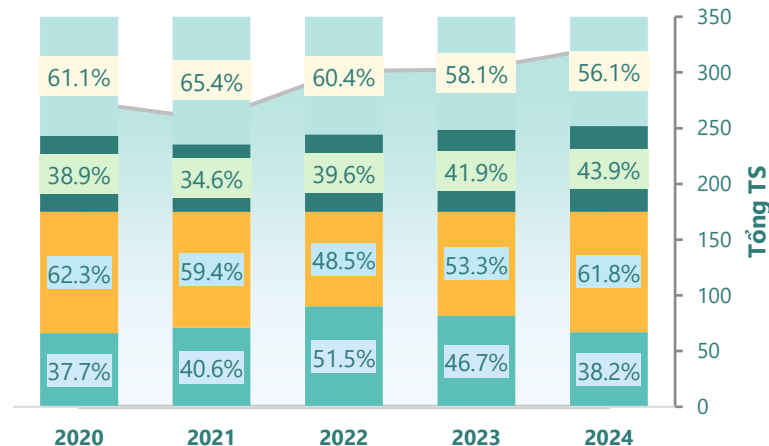


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

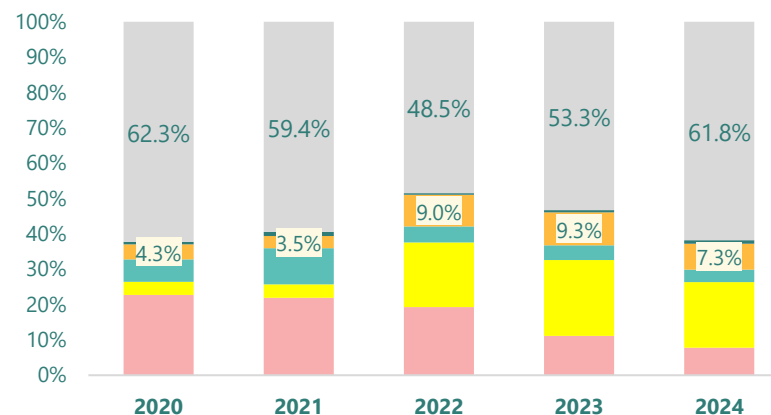
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

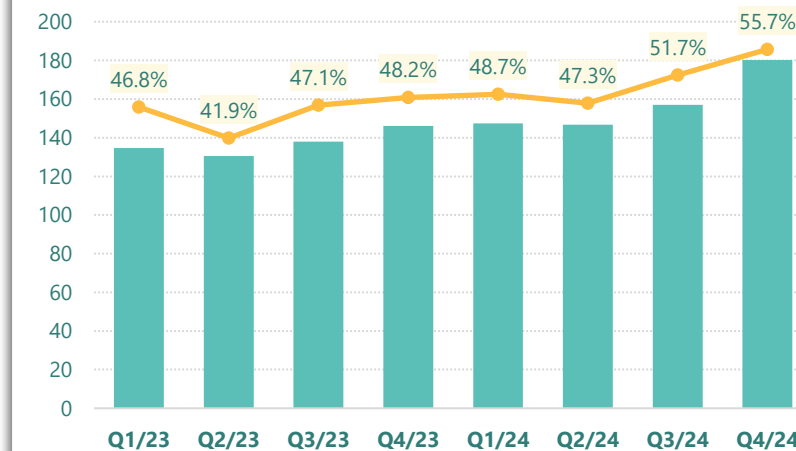


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

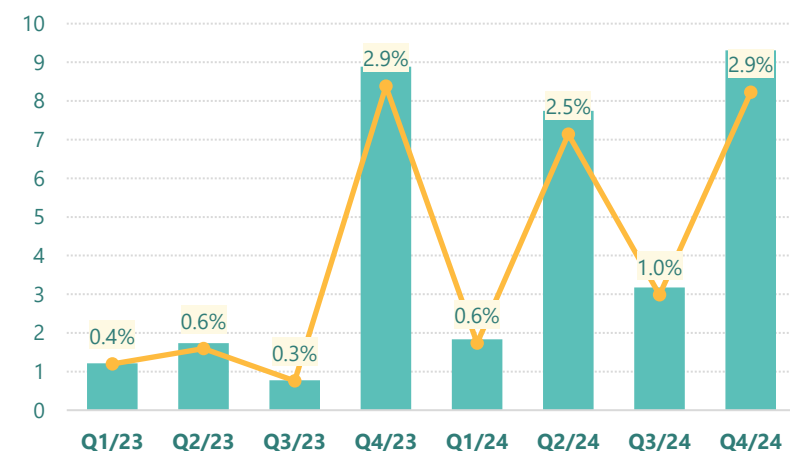


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

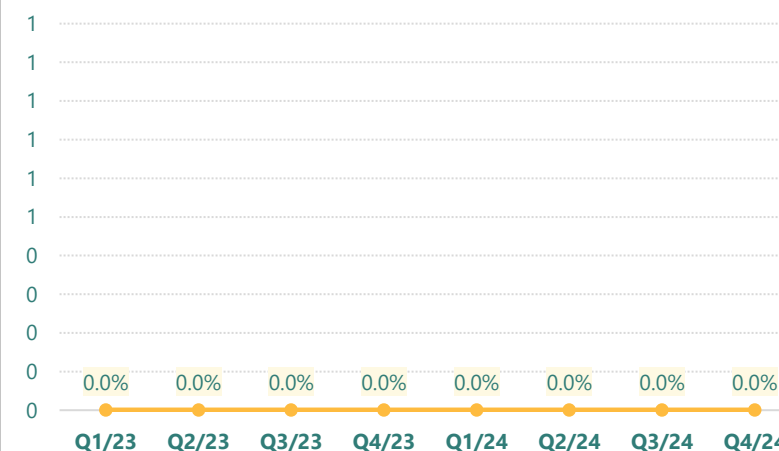


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

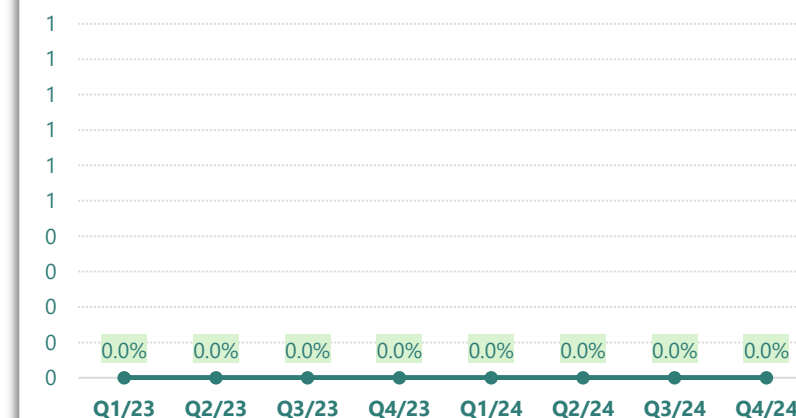


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



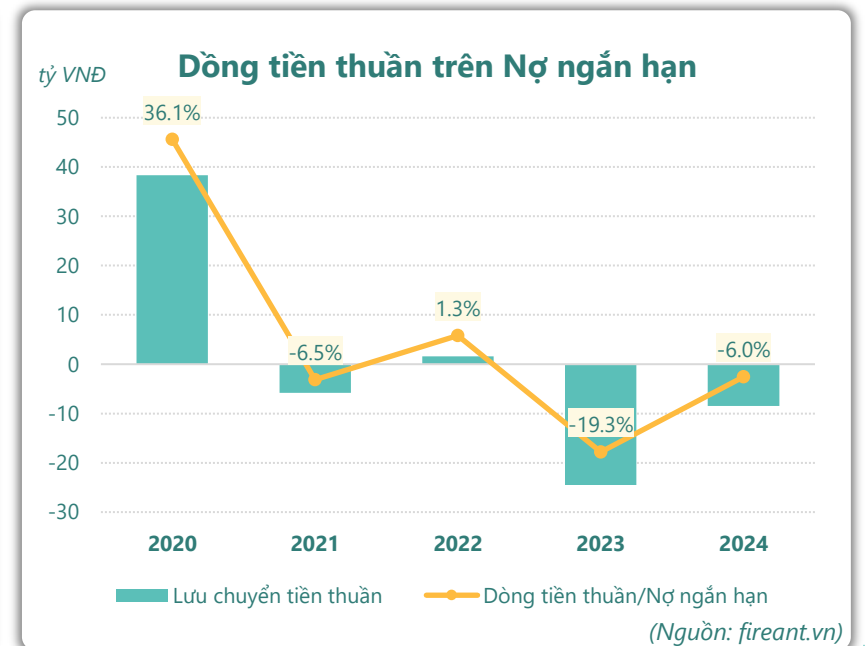
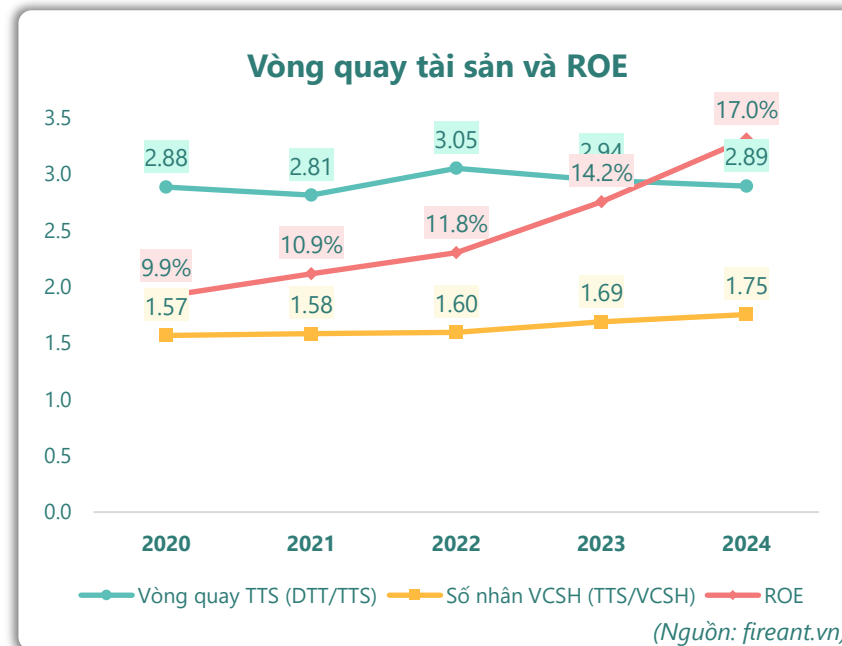
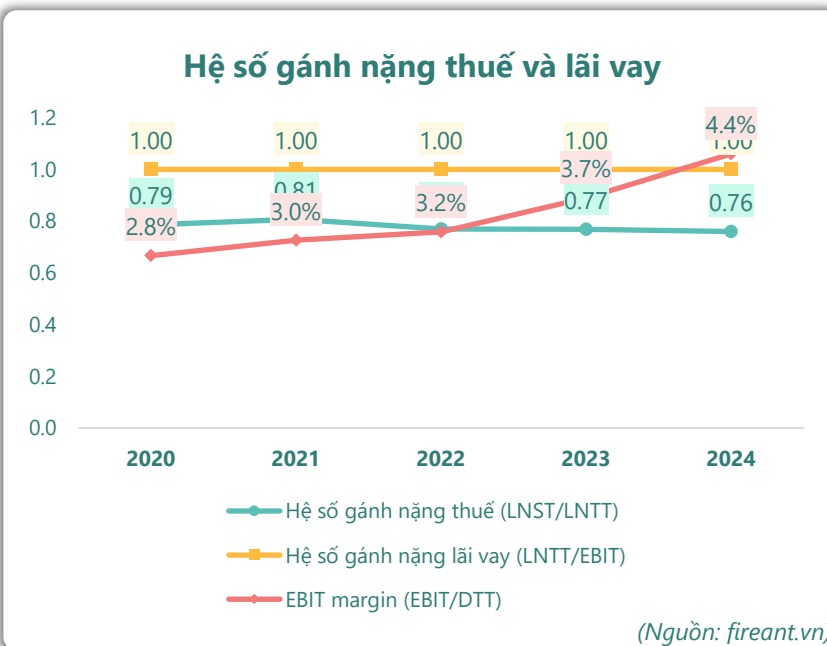
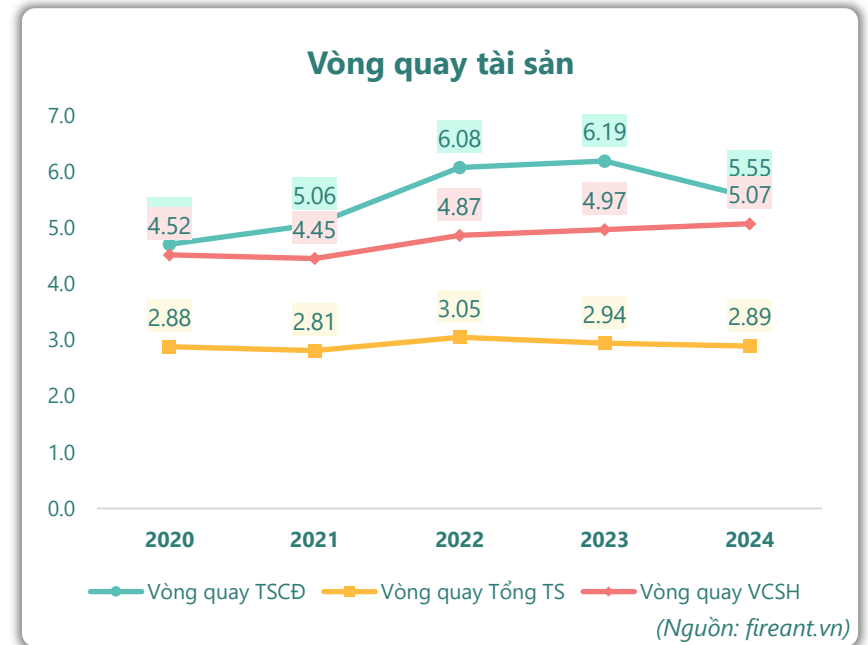
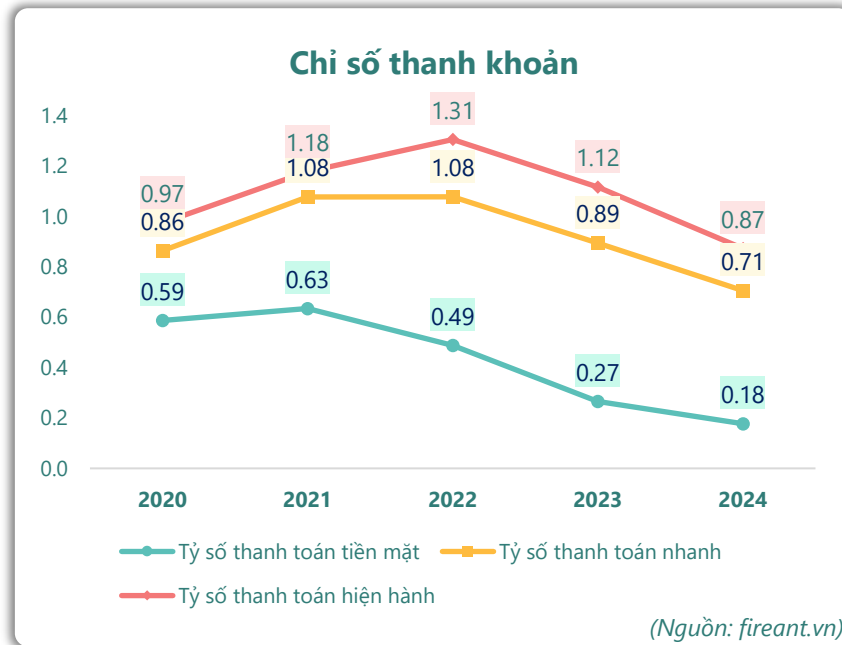
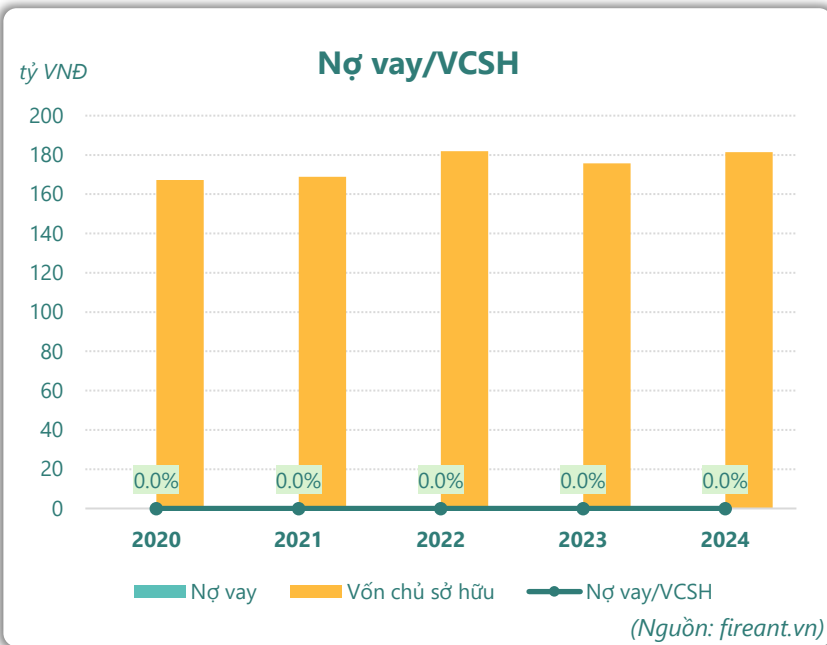
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	233	223	4.7%	906	889	1.9%
Giá vốn hàng bán	155	142	9.3%	616	607	1.6%
Lợi nhuận gộp	78.2	81.2	-3.7%	290	282	2.6%
Doanh thu HĐTC	0.59	1.65	-63.9%	2.54	5.16	-50.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	43.5	44.8	-2.9%	168	166	1.3%
Chi phí QLDN	25.5	30.1	-15.3%	84.7	88.8	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	9.83	7.87	24.8%	39.8	33.1	20.4%
Lợi nhuận khác	0.05	0.01	412%	0.17	-0.13	232%
LN trước thuế	9.88	7.88	25.3%	40.0	33.0	21.4%
Lợi nhuận sau thuế	6.92	5.55	24.8%	30.4	25.3	20.0%
LNST của CĐ cty mẹ	6.92	5.55	24.8%	30.4	25.3	20.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.48	38.5	6.16	9.17	22.9	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.64	-32.7	-9.28	-12.2	-13.9	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-0.09	0	-0.01	-16.8	0.22
Tiền đầu kỳ	37.8	27.9	33.6	30.5	27.4	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.89	5.69	-3.12	-3.07	-7.89	5.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.9	33.6	30.5	27.4	19.5	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	323	303	6.9%
Tài sản ngắn hạn	124	141	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	25.1	33.6	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	65.0	-7.7%
Phải thu ngắn hạn	11.7	12.5	-6.9%
Hàng tồn kho	23.7	28.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.23	2.03	59.3%
Tài sản dài hạn	200	161	23.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	180	146	23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.31	8.88	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.2	6.16	65.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	127	11.9%
Nợ ngắn hạn	142	127	11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	85.7	9.6%
Nợ dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	176	3.3%
Vốn chủ sở hữu	181	176	3.3%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

